



yī xí zhī dì
一席之地

idiom · a place (in a field or space)

Example Sentences

Tā zài gōng sī lǐ zhōng yú yǒu le yī xí zhī dì
他在公司里终于有了一席之地。

He finally has a place in the company.

zhè běn shū zài wén xué shǐ shàng zhàn yǒu yī xí zhī dì
这本书在文学史上占有一席之地。

This book holds a place in literary history.

Trace each character, then write the word on your own.

一	一	一	一																	
席	席	席	席	席	席	席	席	席	席	席										
席	席																			
之	之	之	之	之	之															
地	地	地	地	地	地	地	地	地	地											